



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 0236 3840399 Fax : 0236 – 3822478

www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn



Số : **108** /2017/CV-HCNS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu,
TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0236 – 3840399 Fax: 0236 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, người đại
diện theo pháp luật. |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán.
2. BCTC riêng năm 2016.
3. Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp tại BCTC năm 2016 thay
đổi trên 10% so với BCTC cùng kỳ năm
trước.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin
này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty
đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu HCNS;
- Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**



Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 * Fax: 0511.3822478
Email: sales@vietranstimex.com.vn

Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.966.578.807	122.857.216.891
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.280.287.050	57.691.857.390
1	Tiền	111		16.880.287.050	4.691.857.390
2	Các khoản tương đương tiền	112		42.400.000.000	53.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.365.141.230	44.332.927.530
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.491.880.282	51.389.741.138
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314.966.000	553.922.690
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		39.850.558.259	6.850.396.422
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.089.093.972	2.381.031.828
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.381.357.283)	(16.842.164.548)
IV	Hàng tồn kho	140	V.6	8.476.824.795	15.603.281.782
1	Hàng tồn kho	141		8.953.840.379	16.014.468.966
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(477.015.584)	(411.187.184)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.844.325.732	5.229.150.189
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.329.480.596	2.631.528.474
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.058.125.823	1.956.082.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	456.719.313	641.538.783
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.579.982.852	191.371.855.435
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		27.937.370	37.494.206.525
1	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	37.488.906.525
2	Phải thu dài hạn khác	216		27.937.370	5.300.000
II	Tài sản cố định	220		146.552.183.331	146.232.845.736
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	133.710.188.918	133.187.396.983
	- Nguyên giá	222		506.003.984.321	451.490.782.747
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.293.795.403)	(318.303.385.764)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.841.994.413	13.045.448.753
	- Nguyên giá	228		14.330.069.567	14.192.713.061
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.488.075.154)	(1.147.264.308)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		155.225.441	309.863.091
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	155.225.441	309.863.091
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.028.636.710	6.518.940.083
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.028.636.710	6.518.940.083
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		328.546.561.659	314.229.072.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
C NỢ PHẢI TRẢ		300	55.010.184.429	78.595.297.679
I Nợ ngắn hạn		310	54.750.184.429	70.800.897.679
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.361.477.869	19.206.742.464
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.217.855.796	7.495.444.140
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.326.314.498	-
4 Phải trả người lao động	314		8.088.778.727	6.829.842.021
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	191.908.044	599.950.250
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		631.339.600	5.575.138.283
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	4.848.485
8 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.020.784.461	1.642.840.207
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	15.389.967.267	28.075.544.391
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.521.758.167	1.370.547.438
II Nợ dài hạn		330	260.000.000	7.794.400.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14	260.000.000	266.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	7.528.400.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	273.536.377.230	235.633.774.647
I Vốn chủ sở hữu		410	273.536.377.230	235.633.774.647
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.646.978.456	8.658.400.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.520.981.507	2.204.625.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.125.996.949	6.453.774.846
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	328.546.561.659	314.229.072.326

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà



Tổng Giám đốc



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	268.960.111.694	377.183.690.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		268.960.111.694	377.183.690.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	206.026.855.298	315.120.758.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.933.256.396	62.062.932.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.298.423.360	3.149.256.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.686.334.127	7.676.357.638
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.670.318.127</i>	<i>6.819.131.763</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	25.404.847.777	44.829.810.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.140.497.852	12.706.020.851
11. Thu nhập khác	31	VI.6	15.294.768.433	368.609.890
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.380.977.969	307.068.290
13. Lợi nhuận khác	40		11.913.790.464	61.541.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.054.288.316	12.767.562.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.928.255.335	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	40.126.032.981	12.767.562.451

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PP GIÁN TIẾP)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.054.288.316	12.767.562.451
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.856.609.549	59.162.581.986
- Các khoản dự phòng	03	(3.024.167.791)	15.046.987.855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(67.639.935)	(2.172.652.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.523.330.558)	(192.600.782)
- Chi phí lãi vay	06	1.670.318.127	6.819.131.763
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.966.077.708	91.431.010.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.274.551.943)	23.441.178.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.060.628.587	18.216.576.797
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.349.934.354)	17.438.828.309
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.792.351.251	(617.170.678)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.691.854.287)	(6.954.690.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.577.112.864)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.822.000	1.825.864.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(909.553.046)	(261.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.076.873.052	144.520.046.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(53.758.883.428)	(23.201.437.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	17.618.512.176	2.463.556.360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.091.666.667)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c/cụ nợ của đơn vị khác	24	40.091.666.667	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.184.696.461	150.451.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.955.674.791)	(20.587.429.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	152.456.587.591	261.159.516.770
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(172.670.564.715)	(317.887.691.762)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(6.959.612.700)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.386.880.162)	(10.355.606.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.600.857.286)	(74.043.394.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.520.340.975	49.889.222.057
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	57.691.857.390	7.796.072.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.088.685	6.562.600
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.280.287.050	57.691.857.317

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex kể từ ngày 01/11/2016 (tên cũ: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
2. Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Hà Nội)
3. Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Tại Thành phố Quảng Ngãi)
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Miền Tây (Tại Thành phố Cần Thơ) (*)
5. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình) (*)
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng) (*)

(*): Các chi nhánh này chấm dứt hoạt động kể từ ngày 31/12/2016

Văn phòng đại diện:

1. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện vận chuyển các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

- Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu: nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất: giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: là số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phần mềm máy tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian sử dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị (*)</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý (*)</i>	<i>5 - 7 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>5 - 8 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

() Công ty thực hiện khấu hao nhanh một số TSCĐ là máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; thiết bị, dụng cụ quản lý từ năm 2015 đến năm nay.*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm đầu tư thiết bị hộp đen và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 48 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	803.165.500	1.293.375.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.077.121.550	3.398.482.390
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	42.400.000.000	53.000.000.000
Cộng	59.280.287.050	57.691.857.390

2. Các khoản đầu tư tài chính

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.491.880.282	51.389.741.138
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.630.635.312	40.149.689.233
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	7.392.530.973	4.765.383.264
+ Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	9.537.249.869	1.752.336.027
+ Cosco Logistics Hongkong Co.Ltd	6.783.954.470	6.783.954.470
+ Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	5.916.900.000	26.848.015.472
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.861.244.970	11.240.051.905
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	72.491.880.282	51.389.741.138

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.089.093.972	(1.400.000.000)	2.381.031.828	-
Tạm ứng	2.805.507.730	(1.400.000.000)	2.125.862.579	-
Lãi dự thu	70.472.539	-	24.385.575	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	68.632.461	-	40.820.840	-
Phải thu khác	144.481.242	-	163.770.762	-
b) Dài hạn	27.937.370	-	5.300.000	-
Ký quỹ, ký cược	27.937.370	-	5.300.000	-
Cộng	3.117.031.342	(1.400.000.000)	2.386.331.828	-

5. Nợ xấu: Xem chi tiết trang 23.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.402.445.079	(411.187.184)	11.194.100.622	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	93.370.797	-	20.643.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	326.367.703	-	4.542.240.835	-
Hàng hóa	131.656.800	(65.828.400)	257.483.709	-
Cộng	8.953.840.379	(477.015.584)	16.014.468.966	(411.187.184)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Mua sắm:	155.225.441	-
Thiết bị đo giao động (hộp đen)	155.225.441	-
- Xây dựng cơ bản:	-	309.863.091
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	-	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	67.890.909
Cộng	155.225.441	309.863.091

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.194.828.478	28.095.339.031	395.275.370.732	925.244.506	451.490.782.747
Mua sắm trong năm	-	222.834.544	53.048.891.807	-	53.271.726.351
Các đơn vị chuyển về	4.235.353.275	1.656.428.571	5.635.837.450	-	11.527.619.296
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.127.217.103	225.000.000	8.933.926.970	-	10.286.144.073
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.302.964.650	33.495.523.533	441.280.251.632	925.244.506	506.003.984.321
Khấu hao					
Số đầu năm	10.601.695.233	21.880.366.009	284.918.801.385	902.523.137	318.303.385.764
Khấu hao trong năm	1.831.016.167	3.179.750.521	49.482.310.646	22.721.369	54.515.798.703
Các đơn vị chuyển về	1.569.406.130	1.543.820.872	5.635.837.450	-	8.749.064.452
Phân loại lại	-	3.745.921.387	(3.745.921.387)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	913.268.042	225.000.000	8.136.185.474	-	9.274.453.516
Số cuối kỳ	13.088.849.488	30.124.858.789	328.154.842.620	925.244.506	372.293.795.403

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.609.244.725	1.583.468.336	14.192.713.061
Tăng trong năm	-	310.568.000	310.568.000
Các đơn vị chuyển về	1.757.829.046	-	1.757.829.046
Thanh lý, nhượng bán	1.931.040.540	-	1.931.040.540
Số cuối kỳ	12.436.033.231	1.894.036.336	14.330.069.567
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong năm	-	340.810.846	340.810.846
Số cuối kỳ	-	1.488.075.154	1.488.075.154
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.609.244.725	436.204.028	13.045.448.753
Số cuối kỳ	12.436.033.231	405.961.182	12.841.994.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.329.480.596	2.631.528.474
Chi phí bảo hiểm	-	177.822.895
Chi phí phần mềm	3.199.996	14.782.782
Chi phí sửa chữa tài sản	915.155.406	19.971.867
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	111.985.598	2.185.368.481
Chi phí thuê mặt bằng	85.349.166	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	197.227.806	166.355.993
Chi phí trả trước khác	16.562.624	33.343.256
b) Dài hạn	6.028.636.710	6.518.940.083
Chi phí bảo hiểm	-	38.088.146
Chi phí phần mềm	-	6.948.814
Chi phí sửa chữa tài sản	-	434.671.284
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	-	3.273.321.621
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	6.015.497.225	2.706.397.487
Chi phí sử dụng đường bộ	13.139.485	29.970.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	29.542.200
Cộng	7.358.117.306	9.150.468.557

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.361.477.869	14.361.477.869	19.206.742.464	19.206.742.464
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	10.457.147.139	10.457.147.139	9.813.610.199	9.813.610.199
+ Công ty TNHH vận tải & dịch vụ hàng hải Hoàng Minh	1.480.000.000	1.480.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	2.218.500.000	2.218.500.000	-	-
+ Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển Bắc Thái	2.429.953.000	2.429.953.000	1.780.318.000	1.780.318.000
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	3.947.999.980	3.947.999.980	-	-
+ Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	380.694.159	380.694.159	8.033.292.199	8.033.292.199
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.904.330.730	3.904.330.730	9.393.132.265	9.393.132.265
Cộng	14.361.477.869	14.361.477.869	19.206.742.464	19.206.742.464
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	906.702.951	906.702.951	747.758.960	747.758.960
+ CN Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	189.778.400	189.778.400
+ Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng	336.230.392	336.230.392	557.980.560	557.980.560
+ Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	380.694.159	380.694.159	-	-
- Các đối tượng khác	94.308.050	94.308.050	105.148.300	105.148.300
Cộng	1.001.011.001	1.001.011.001	852.907.260	852.907.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	14.918.429.798	14.922.821.137	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.284.977.495	7.577.112.864	5.325.867.169
Thuế thu nhập cá nhân	-	905.773.096	1.098.559.749	447.329
Thuế nhà đất		8.238.966	8.238.966	
Tiền thuê đất	-	3.456.155.350	3.456.155.350	-
Các loại thuế khác	-	8.983.065	8.983.065	-
Cộng	-	32.582.557.770	27.071.871.131	5.326.314.498
			31/12/2016	01/01/2016
b) Phải thu	-	-		
Thuế giá trị gia tăng			4.391.339	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	381.997.462
Thuế thu nhập cá nhân			452.327.974	259.541.321
Cộng			456.719.313	641.538.783

13. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	191.908.044	599.950.250
Lãi vay phải trả	11.897.730	33.433.890
Chi phí trích trước khác	180.010.314	566.516.360
b) Dài hạn	-	-
Cộng	191.908.044	599.950.250

14. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.020.784.461	1.642.840.207
Kinh phí công đoàn	111.359.129	113.580.574
Chi trả cổ tức cho cổ đông	270.845.935	268.797.697
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	-	-
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	822.579.397	444.461.936
b) Dài hạn	260.000.000	266.000.000
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	260.000.000	266.000.000
Cộng	2.280.784.461	1.908.840.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính: Xem chi tiết trang 24.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	4.848.485
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	4.848.485
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	4.848.485

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	1.987.600.876	228.618.621.577
Lãi trong năm	-	-	-	12.767.562.451	12.767.562.451
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Các đơn vị chuyển về	-	-	-	8.223.529.857	8.223.529.857
Giảm khác	-	-	-	(3.489.778.738)	(3.489.778.738)
Số dư tại 31/12/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	8.658.400.297	235.633.774.647
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	8.658.400.297	235.633.774.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.126.032.981	40.126.032.981
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(914.024.424)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Các đơn vị chuyển về	-	-	-	7.160.801.366	7.160.801.366
Giảm khác	-	-	-	(995.303.364)	(995.303.364)
Số dư tại 31/12/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	45.646.978.456	273.536.377.230

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	-	122.906.400.000	58,60%
Công ty CP giao nhận và vận chuyển In đô Trần	-	-	26.895.040.000	12,82%
Công ty cổ phần chứng khoán IB	-	-	30.055.000.000	14,33%
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	176.167.500.000	84,00%	-	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng bưu điện	12.900.000.000	6,15%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	20.655.710.000	9,85%	29.866.770.000	14,25%
Cộng	209.723.210.000	100%	209.723.210.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức đã phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên	8.388.928.400	10.486.160.500

d) Cổ phiếu

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.909.120.561	1.995.096.137
Cộng	2.909.120.561	1.995.096.137

f) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.658.400.297	1.987.600.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.126.032.981	12.767.562.451
Phân phối lợi nhuận	10.298.256.188	14.320.292.887
- Quỹ đầu tư phát triển	914.024.424	344.353.649
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	688.434.345	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.388.928.400	10.486.160.500
- Các khoản giảm lợi nhuận khác	306.869.019	3.489.778.738
Chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong nội bộ	7.160.801.366	8.223.529.857
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.646.978.456	8.658.400.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Ngoại tệ các loại:				
- USD	167.573,95	3.806.591.188	45.890,25	1.030.236.114
- EURO	543,95	12.974.295	7.450,24	182.128.567

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	317.581.610	349.515.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.642.530.084	376.834.175.033
Cộng	268.960.111.694	377.183.690.998

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.085.812.798	153.501.834
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	203.975.625.763	314.555.314.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.583.263)	411.187.184
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	754.940
Cộng	206.026.855.298	315.120.758.647

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.230.783.425	159.997.144
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	816.606.494
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.639.935	2.172.652.943
Cộng	2.298.423.360	3.149.256.581

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.670.318.127	6.819.131.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.016.000	857.225.875
Cộng	1.686.334.127	7.676.357.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.924.856.550	22.069.266.526
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.131.612.091	1.907.629.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.755.535	835.140.589
Thuế, phí, lệ phí	94.882.831	854.802.763
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.000.012.528)	14.635.800.671
Chi phí khác	5.505.753.298	4.527.170.649
Cộng	25.404.847.777	44.829.810.443

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	65.686.030	27.436.365
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.292.547.133	167.273
Thu tiền phạt, bồi thường	(116.400.000)	319.919.188
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	12.955.380	19.409.400
Thu nhập khác	39.979.890	1.677.664
Cộng	15.294.768.433	368.609.890

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	5.000.000
Chi phí bồi thường, bị phạt	3.301.403.445	112.500.000
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	41.801.760	23.826.482
Chi phí khác	37.772.764	165.741.808
Cộng	3.380.977.969	307.068.290

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.105.269.327	24.695.730.634
Chi phí nhân công	41.093.318.201	38.906.142.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.856.609.549	59.162.581.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.765.651.298	222.855.054.568
Chi phí khác bằng tiền	2.610.854.700	14.331.059.706
Cộng	231.431.703.075	359.950.569.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.054.288.316	12.767.562.451
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	37.506.469.715	12.767.562.451
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.547.818.601	-
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	138.573.047	10.638.937.384
Các khoản điều chỉnh tăng	2.870.970.179	11.062.448.225
Các khoản điều chỉnh giảm	2.732.397.132	423.510.841
c) Tổng thu nhập chịu thuế	50.192.861.363	23.406.499.835
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	37.645.042.762	23.406.499.835
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.547.818.601	-
d) Chuyển lỗ	551.584.691	23.406.499.835
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	551.584.691	23.406.499.835
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
e) Tổng thu nhập tính thuế	49.641.276.672	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	37.093.458.071	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.547.818.601	-
f) Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.928.255.335	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	7.418.691.615	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	2.509.563.720	-
g) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.928.255.335	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	9.928.255.335	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	-	-
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.126.032.981	12.767.562.451

VII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.5. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng	Đối tượng nợ
	VND	VND		VND	VND	
- Tổng giá trị Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.251.113.722	2.433.116.965		19.965.861.366	3.123.696.818	
<i>Cosco Logistics Hongkong Co., Ltd</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty Truyền Tải Điện 1</i>	2.379.128.283	1.665.389.798	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>	796.434.625	-	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm</i>
<i>Công ty Cổ phần LISEMCO 3</i>	-	-		2.286.211.538	-	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm</i>
<i>Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung</i>	-	-		3.166.056.864	2.216.239.805	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	13.871.985.439	767.727.167	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>	13.717.158.339	907.457.013	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V.15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	15.389.967.267	15.389.967.267	152.456.587.591	165.142.164.715	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngắn hạn	15.389.967.267	15.389.967.267	152.456.587.591	164.615.164.715	27.548.544.391	27.548.544.391
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	1.244.584.200	4.240.639.956	2.996.055.756	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	9.292.040.404	9.292.040.404	47.070.322.414	42.374.761.200	4.596.479.190	4.596.479.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.097.926.863	6.097.926.863	104.141.680.977	117.999.763.559	19.956.009.445	19.956.009.445
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	527.000.000	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	-	527.000.000	527.000.000	527.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay dài hạn	-	-	-	7.528.400.000	7.528.400.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	-	1.542.600.000	1.542.600.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	15.389.967.267	15.389.967.267	152.456.587.591	172.670.564.715	35.603.944.391	35.603.944.391

Số: 107/2017/CV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại BCTC năm 2016 thay đổi trên 10% so
với BCTC cùng kỳ năm trước

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017



Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3810286

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính năm 2016 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: trđ

Báo cáo	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp đã được kiểm toán	48.869	18.280	30.589	167,33%
BCTC riêng	40.126	12.767	27.358	214,28%

Sự biến động về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.
- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.
- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty từ năm 2013; đặc biệt là trong năm 2015, 2016 đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.
- Công tác thu hồi công nợ được thực hiện một cách triệt để đã giúp Công ty chủ động được nguồn tiền dùng cho sản xuất kinh doanh, giảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng nên chi phí tài chính cũng giảm đáng kể.

Trân trọng kính chào!

CTY CP VẠN TÀI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.